

ĐÁNH GIÁ KIẾN THỨC VỀ BIỆN PHÁP TRÁNH THAI CỦA PHỤ NỮ PHÁ THAI 3 THÁNG ĐẦU TẠI BỆNH VIỆN PHỤ SẢN TRUNG ƯƠNG

Hà Duy Tiến¹, Nguyễn Ngọc Phương¹, Bùi Lê Khánh Chi¹, Đinh Huệ Quyên¹, Đặng Thị Hồng Thiện¹, Nguyễn Duy Hưng²

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả kiến thức về các biện pháp tránh thai của phụ nữ phá thai 3 tháng đầu tại Bệnh viện Phụ sản Trung ương. **Phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 400 phụ nữ ≥ 18 tuổi đến hút thai tự nguyện với tuổi thai từ 6 – 12 tuần. **Kết quả:** Tuổi trung bình của đối tượng nghiên cứu là $30,90 \pm 6,44$ tuổi với tuổi thấp nhất là 19 tuổi, lớn nhất là 51 tuổi. Trong đó, tỷ lệ đối tượng có kiến thức đúng cao nhất là ở nhóm kiến thức về biện pháp tránh thai bao cao su với 55,7%, kiến thức về thuốc tránh thai khẩn cấp là 34,0% và thuốc tránh thai hàng ngày là 25,0%. **Kết luận:** Đối tượng có kiến thức đúng/đạt cao nhất là ở nhóm kiến thức về biện pháp tránh thai bao cao su, đối tượng có kiến thức về thuốc tránh thai khẩn cấp và thuốc tránh thai hàng ngày thấp. **Kiến nghị:** Cần có biện pháp truyền thông hiệu quả hơn về các biện pháp tránh thai nhằm tăng hiểu biết, khả năng tiếp cận cũng như cải thiện sức khỏe sinh sản của phụ nữ. **Từ khóa:** kiến thức, biện pháp tránh thai, phụ nữ phá thai 3 tháng đầu

SUMMARY

ASSESSMENT OF KNOWLEDGE OF CONTRACEPTIVE METHODS OF WOMEN WHO HAD ABORTIONS IN THE FIRST TRIMESTER AT THE NATIONAL HOSPITAL OF OBSTETRICS AND GYNECOLOGY

Objective: To describe the knowledge of contraceptive methods among women undergoing first-trimester abortion at the National Hospital of Obstetrics and Gynecology. **Methods:** A cross-sectional descriptive study of 400 women ≥ 18 years old who underwent induced abortions with a gestational age of 6-12 weeks. **Results:** The mean age of the participants was 30.90 ± 6.44 years, ranging from 19 to 51 years. Among them, the highest proportion of correct knowledge was observed in the group regarding condom use (55.7%), followed by emergency contraceptive pills (34.0%) and daily oral contraceptives (25.0%). **Conclusion:** The participants demonstrated the highest level of accurate knowledge in the domain of condom use as a contraceptive method, whereas their understanding of emergency contraceptive pills and daily oral contraceptives was comparatively limited. **Recommendation:** More

effective communication strategies are needed to enhance awareness, accessibility, and utilization of contraceptive methods, thereby improving women's reproductive health. **Keywords:** knowledge, contraception, abortions first trimester.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam là quốc gia có tỷ lệ phá thai cao trên thế giới nói chung và khu vực Đông Nam Á nói riêng. Ở Việt Nam (2015 – 2019) có 3.710.000 ca có thai hàng năm trong đó mang thai ngoài ý muốn chiếm hơn 1 nửa số ca phá thai gần đây (53,6%) và 8,9% ca phá thai liên quan đến thất bại khi sử dụng biện pháp tránh thai (BPTT)¹. Sử dụng BPTT có thể ngăn ngừa ít nhất 25% tử vong mẹ do ngăn ngừa có thai ngoài ý muốn và phá thai không an toàn cũng như bảo vệ khỏi mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục. Trung tâm Tư vấn sức khỏe sinh sản và Kế hoạch hóa gia đình (TVSKSS&KHHGD), Bệnh viện Phụ sản Trung ương (PSTW) là cơ sở dịch vụ phá thai lớn của khu vực miền Bắc. Với mong muốn cung cấp thông tin, kiến thức về các BPTT hiệu quả, phù hợp hơn với các đối tượng tìm kiếm tư vấn về các BPTT chúng tôi tiến hành nghiên cứu: *Đánh giá kiến thức về các biện pháp tránh thai của phụ nữ phá thai 3 tháng đầu tại Bệnh viện Phụ sản Trung ương.*

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng, thời gian và địa điểm nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: là phụ nữ đến phá thai tại Trung tâm TVSKSS&KHHGD, Bệnh viện Phụ sản Trung ương trong thời gian nghiên cứu.

Tiêu chuẩn lựa chọn:

- Phụ nữ ≥ 18 tuổi đến hút thai tự nguyện
- Tuổi thai từ 6 - 12 tuần.

Tiêu chuẩn loại trừ:

- Tuổi thai > 12 tuần
- Bệnh nhân rối loạn tâm thần, chậm phát triển trí tuệ
- Không đồng ý tham gia nghiên cứu.

Thời gian thực hiện nghiên cứu: Từ tháng 5/2024 đến tháng 5/2025. Lấy số liệu từ tháng 7/2024 cho đến khi đủ cỡ mẫu nghiên cứu.

Địa điểm nghiên cứu: Trung tâm TVSKSS&KHHGD, Bệnh viện Phụ sản Trung ương.

2.2. Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang

¹Bệnh viện Phụ sản Trung ương

²Trường Đại Học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Đặng Thị Hồng Thiện

Email: thiendanghong@gmail.com

Ngày nhận bài: 3.7.2025

Ngày phản biện khoa học: 11.8.2025

Ngày duyệt bài: 12.9.2025

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (n=400)

Đặc điểm	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Tuổi TB±SD (min-max)	30,90±6,44 (19-51 tuổi)	
Trình độ học vấn		
Từ THPT trở xuống	60	15,0
Trung cấp, cao đẳng, đại học	280	70,0
Sau đại học	60	15,0

Nhận xét: Nghiên cứu tiến hành trên 400 đối tượng, tuổi trung bình là 30,90±6,44 tuổi. Phần lớn đối tượng có trình độ học vấn là trung học, cao đẳng/đại học chiếm 70,0%; có 15,0% đối tượng có trình độ học vấn dưới THPT.

Bảng 2. Kiến thức đúng/đạt về các biện pháp tránh thai khẩn cấp (n=400)

Kiến thức về BPTT khẩn cấp	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Biết BPTT khẩn cấp	353	88,3
Thời điểm sử dụng BPTT khẩn cấp	14	3,5
Tác dụng không mong muốn và dấu hiệu nguy hiểm sử dụng BPTT khẩn cấp	67	16,8
Mức độ an toàn của BPTT khẩn cấp (sử dụng đúng)	230	57,5
Mức độ hiệu quả tránh thai của BPTT khẩn cấp nếu sử dụng đúng	183	45,7

Nhận xét: 88,3% đối tượng biết đến BPTT khẩn cấp. Có 57,5% đối tượng có kiến thức đúng về mức độ an toàn của BPTT khẩn cấp nếu sử dụng đúng; 45,7% đối tượng có kiến thức đúng về mức độ hiệu quả tránh thai của BPTT khẩn cấp nếu sử dụng đúng. Chỉ 3,5% đối tượng biết thời điểm sử dụng BPTT khẩn cấp.

Bảng 3. Kiến thức đúng/đạt về BPTT bao cao su (n=400)

Kiến thức về BPTT bao cao su (BCS)	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Biết BPTT bao cao su	384	96,0
BCS được sử dụng vào thời điểm nào khi QHTD	356	89,0
Xử lý, nếu BCS bị rách trong khi sử dụng	71	17,8
Mức độ an toàn của BPTT BCS nếu sử dụng đúng	260	65,0
Mức độ hiệu quả tránh thai của BPTT BCS nếu sử dụng đúng	289	72,3

Nhận xét: Có 96,0% đối tượng biết đến biện pháp tránh thai bằng bao cao su; 89,0% biết thời điểm sử dụng đúng của BCS. Khi bao cao su bị rách, có 42,3% thông tin không đúng về cách sử dụng BCS. Có 65,0% đối tượng cho

rằng bao cao su rất an toàn nếu dùng đúng. 72,3% đối tượng cho rằng BCS có hiệu quả tránh thai của BCS cao nếu sử dụng đúng cách.

Bảng 4. Kiến thức đúng/đạt về thuốc uống tránh thai kết hợp (n=400)

Kiến thức về thuốc uống tránh thai kết hợp	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Biết viên thuốc tránh thai kết hợp	256	64,0
Thời điểm dùng viên thuốc tránh thai	181	45,4
Cách uống viên thuốc tránh thai hàng ngày	167	41,9
Mức độ an toàn của viên thuốc tránh thai hàng ngày nếu sử dụng đúng	350	87,5
Mức độ hiệu quả của viên thuốc tránh thai hàng ngày nếu sử dụng đúng	218	54,5

Nhận xét: Tỷ lệ đối tượng biết đến thuốc tránh thai kết hợp là 64,0%, có 85,7% đối tượng cho rằng thuốc tránh thai hàng ngày an toàn/rất an toàn nếu sử dụng đúng. Tỷ lệ đối tượng biết thời điểm dùng và cách uống viên thuốc tránh thai hàng ngày lần lượt là 45,4% và 41,9%.

Bảng 5. Kiến thức đúng/đạt về thuốc tránh thai khẩn cấp (n=400)

Kiến thức về thuốc tránh thai khẩn cấp	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Biết thuốc tránh thai khẩn cấp	349	87,3
Thuốc tránh thai khẩn cấp khẩn cấp được sử dụng vào thời điểm nào khi QHTD không được bảo vệ	38	9,5
Sử dụng thường xuyên thuốc tránh thai khẩn cấp gây tác hại lâu dài cho SK	327	81,8
Mức độ an toàn của thuốc tránh thai khẩn cấp nếu sử dụng đúng	231	57,7
Mức độ hiệu quả tránh thai của thuốc tránh thai khẩn cấp nếu sử dụng đúng	23	5,7

Nhận xét: Có 87,3% đối tượng biết đến thuốc tránh thai khẩn cấp. Chỉ có 9,5% đối tượng biết đúng thời điểm sử dụng thuốc tránh thai khẩn cấp sau khi quan hệ. 81,8% cho rằng sử dụng thuốc thường xuyên có thể gây tác hại cho sức khỏe. 57,7% đối tượng cho rằng sử dụng đúng thuốc tránh thai khẩn cấp là an toàn.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu. Nghiên cứu trên 400 phụ nữ phá thai trong 3 tháng đầu tại Bệnh viện Phụ sản Trung ương, ghi nhận tuổi trung bình chung của nhóm đối tượng nghiên cứu (ĐTNC) là 30,90 ± 6,44 tuổi, với nhóm tuổi từ 25 đến dưới 35 tuổi chiếm tỷ lệ

cao nhất (52,3%). Đây là giai đoạn mà phụ nữ có hoạt động tình dục ổn định, chịu ảnh hưởng của các yếu tố xã hội – gia đình như kết hôn, sinh con, hoặc kế hoạch hóa gia đình. Tuy nhiên, đây cũng có thể là giai đoạn mà nhu cầu tránh thai chưa được thực hiện hiệu quả hoặc phù hợp, dẫn đến các trường hợp mang thai ngoài ý muốn cần can thiệp phá thai. Đặc điểm đối tượng nghiên cứu của chúng tôi tương đồng với một số nghiên cứu trong nước gần đây: Nghiên cứu của Nguyễn Thị Thúy Hạnh (2022) trên 396 phụ nữ mang thai ngoài ý muốn đến phá thai trong vòng 22 tuần đầu tại Bệnh viện Phụ sản Hà Nội, với đặc điểm phần lớn đối tượng dưới 30 tuổi²; Nghiên cứu của Võ Minh Tuấn thực hiện trên 402 đối tượng đến nạo hút thai từ 9 đến 11 tuần tại Bệnh viện Từ Dũ năm 2017, với độ tuổi từ 20 - 39 là 85,32%³. Nghiên cứu Binyue Sheng (2024) trên 510 phụ nữ mang thai ngoài ý muốn tại Bệnh viện Sản nhi Trung Quốc (tỉnh Hồ Bắc) với độ tuổi từ 18–40 cho thấy nhóm tuổi 30-39 chiếm 49,8%⁴.

4.2. Kiến thức đúng/đạt về các biện pháp tránh thai của ĐTNC. Tỷ lệ ĐTNC biết về các biện pháp tránh thai trong nghiên cứu khá cao: các biện pháp tránh thai khẩn cấp 88,3%, BCS (96%), viên thuốc tránh thai kết hợp 64%, viên thuốc tránh thai khẩn cấp 87,3% tương tự như nghiên cứu của Nguyễn Thanh Phong (2017)⁵.

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ người có kiến thức chung đúng/đạt về các BPTT còn thấp và chênh lệch rất nhiều. Trong đó, tỷ lệ đối tượng có kiến thức đúng/đạt cao nhất là ở nhóm kiến thức về BPTT bao cao su với 55,7%, kiến thức về thuốc tránh thai khẩn cấp là 34,0% và thuốc tránh thai hàng ngày phối hợp là 25,0%. Chỉ có 9,5% đối tượng có kiến thức đúng về thời điểm sử dụng BPTT khẩn cấp là càng sớm càng tốt trong vòng 120h sau QHTD không được bảo vệ, chỉ có 16,8% đối tượng có kiến thức đúng về các tác dụng không mong muốn của BPTT khẩn cấp. Khi bao cao su bị rách, 17,8% đối tượng biết cần dùng BPTT khẩn cấp. Nghiên cứu của chúng tôi cho kết quả tương tự nghiên cứu của Nguyễn Thanh Phong (2017). Điều này cho thấy ĐTNC biết về BPTT nhưng chưa có hiểu biết sâu và hiểu biết đúng (như thời điểm sử dụng đúng BPTT, tác dụng phụ...) và toàn diện về các BPTT. Nghiên cứu cũng cho thấy người tham gia đạt điểm cao nhất về kiến thức về bao cao su. Kết quả nghiên cứu chúng tôi tương đồng với nghiên cứu của Võ Minh Tuấn với tỷ lệ đối tượng có kiến thức đúng về bao cao su, thuốc tránh thai phối hợp và thuốc tránh thai

khẩn cấp lần lượt là 34,3%, 22,1%, 4%³. Tương tự, nghiên cứu của Arundhati Gosavi (2016) cho thấy có 89,2% phụ nữ có kiến thức đạt về biện pháp bao cao su⁶. Điều này có thể là do bao cao su được cung cấp rộng rãi, phổ biến và được giới thiệu trong nhiều dự án về biện pháp tránh thai cho giới trẻ. Các kết quả của nghiên cứu cũng cho thấy sau khi phá thai, phụ nữ cần được tư vấn để lựa chọn cho mình một biện pháp tránh thai phù hợp nhằm tránh có thai ngoài ý muốn lặp lại, tránh nguy cơ tai biến sau phá thai cũng như gia tăng tỷ lệ sử dụng biện pháp ngừa thai hiện đại và lâu dài.

Thuốc tránh thai hàng ngày là biện pháp tránh thai phổ biến, an toàn tại Việt Nam, được đưa vào các chương trình chăm sóc sức khỏe sinh sản, tuy nhiên trong nghiên cứu của chúng tôi tỷ lệ đối tượng biết đến thuốc tránh thai kết hợp chỉ chiếm 64,0%. Có 45,4% đối tượng có kiến thức đúng về thời điểm sử dụng thuốc tránh thai kết hợp là trong 5 ngày đầu của chu kỳ kinh và 41,9% đối tượng có kiến thức đúng về cách uống thuốc tránh thai hàng ngày là uống 1 viên/ngày vào một thời điểm cố định. Trong nghiên cứu của Võ Minh Tuấn, tỷ lệ đối tượng có kiến thức đúng về viên thuốc tránh thai kết hợp khá thấp, chỉ chiếm 22,1%³. Điều này phản ánh thực tế rằng, đa phần đối tượng chưa hiểu rõ về cách sử dụng thuốc tránh thai hàng ngày, điều đó cũng là nguyên nhân phổ biến dẫn tới giảm hiệu quả tránh thai, tăng nguy cơ mang thai ngoài ý muốn.

Trong nghiên cứu của chúng tôi có 87,3% đối tượng biết đến thuốc tránh thai khẩn cấp, 57,7% đối tượng cho rằng sử dụng đúng thuốc tránh thai khẩn cấp là an toàn nhưng chỉ có 9,5% đối tượng biết đúng thời điểm sử dụng thuốc tránh thai khẩn cấp sau khi quan hệ. Kết quả của chúng tôi tương tự nghiên cứu của Nguyễn Thanh Phong (2017)⁵. Đa phần đối tượng có kiến thức không đúng về thuốc tránh thai khẩn cấp, trong nghiên cứu của chúng tôi có 5,7% đối tượng đánh giá thuốc tránh thai khẩn cấp có hiệu quả tránh thai cao nếu sử dụng đúng. Trong nghiên cứu của Nguyễn Hồng Thắm (2024) có 85,6% đối tượng có hiểu biết chưa tốt về thuốc tránh thai khẩn cấp, phần lớn đối tượng chưa nắm rõ về thời điểm dùng thuốc (61,8%) và hiệu quả tránh thai (46,2%)⁷. Theo WHO, thuốc tránh thai khẩn cấp an toàn cho tất cả phụ nữ, kể cả phụ nữ không dùng được viên thuốc tránh thai kết hợp, hiệu quả tránh thai lên đến 95% nếu được sử dụng đúng⁸, tại Việt Nam thuốc uống tránh thai khẩn cấp khá dễ tiếp cận và giá thành hợp lý. Tỷ lệ biết về thuốc uống tránh thai

khẩn cấp cao nhưng đa phần đối tượng hiểu biết chưa đầy đủ điều này nhấn mạnh vai trò của các chương trình truyền thông nhằm cung cấp kiến thức chính xác về thuốc uống tránh thai khẩn cấp, qua đó làm giảm nguy cơ có thai ngoài ý muốn dẫn đến phá thai.

V. KẾT LUẬN

Đối tượng có kiến thức đúng/đạt cao nhất là ở nhóm kiến thức về biện pháp tránh thai bao cao su (55,7%), tiếp đó là kiến thức về thuốc tránh thai khẩn cấp (34,0%) và thuốc tránh thai hàng ngày (25,0%).

VI. KIẾN NGHỊ

Cần có biện pháp truyền thông hiệu quả hơn về các biện pháp tránh thai, đặc biệt thuốc uống tránh thai khẩn cấp nhằm tăng hiểu biết, khả năng tiếp cận cũng như cải thiện sức khỏe sinh sản của phụ nữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Tổng cục thống kê.** Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2020 - 2021. 2021.
2. **Nguyễn Thị Thúy Hạnh, Trần Thị Thanh Thủy, Lê Thị Thư.** Thực trạng sử dụng biện

- pháp tránh thai trong nhóm phụ nữ mang thai ngoài ý muốn đến phá thai tại Bệnh viện Phụ sản Hà Nội năm 2020 và một số yếu tố liên quan. Tạp chí Y học Việt Nam. 2022;520(1A)
3. **Võ Minh Tuấn, Thái Lina.** Đánh giá kiến thức, thái độ về các biện pháp tránh thai hiện đại trên phụ nữ đến nạo hút thai tại bệnh viện Từ Dũ (2017). Tạp chí Nghiên cứu Y học Tp Hồ Chí Minh. 2018;1(Phụ Bản Tập 2):161-168.
 4. **Sheng B, Yao D, Zhang H, Tang J, Du X.** Knowledge, attitude, and practice of contraceptive methods among women with an unplanned pregnancy. *BMJ Open*. 2024;14(3):e078364.
 5. **Nguyễn Thanh Phong.** Nghiên cứu kiến thức, thái độ, thực hành về các biện pháp tránh thai của sinh viên một số trường đại học/cao đẳng thành phố Hà Nội và hiệu quả giải pháp can thiệp. Luận văn Tiến sỹ y học. Trường Đại học Y Hà Nội; 2017.
 6. **Gosavi A, Ma Y, Wong H, Singh K.** Knowledge and factors determining choice of contraception among Singaporean women. *Singapore Medical Journal*. 2016;57(11):610.
 7. **Nguyễn Hồng Thắm, Đỗ Thị Hà, Nguyễn Lê Anh Khương.** Kiến thức về thuốc tránh thai khẩn cấp của sinh viên điều dưỡng trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch. Tạp chí Y dược học Cần Thơ. 2024;(82/2024):81-87. doi:DOI: 10.58490/ctump.2024i82.3194
 8. **WHO.** Emergency Contraceptive Pills. Family planning: A global handbook for providers. 2018.

TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở NGƯỜI BỆNH UNG THƯ TUYẾN GIÁP XẠ TRỊ BẰNG I-131 TẠI BỆNH VIỆN K TÂN TRIỀU NĂM 2025

Nguyễn Thị Ngọc Thúy¹, Nguyễn Lê Tuấn Anh², Lê Thị Hương²

TÓM TẮT

Nghiên cứu mô tả cắt ngang được tiến hành trên 100 người bệnh mắc ung thư tuyến giáp biệt hóa được chỉ định xạ trị bằng I – 131 tại bệnh viện K cơ sở Tân Triều. Mục tiêu của nghiên cứu nhằm đánh giá tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan đến tình trạng dinh dưỡng của đối tượng tại thời điểm xuất viện và khi tái khám. Kết quả nghiên cứu cho thấy hầu hết người bệnh đều bị giảm cân và xuất hiện các triệu chứng do tác dụng phụ của I-131 tại thời điểm xuất viện nhưng nhanh chóng cải thiện cân nặng (khoảng 2 – 3 kg) và giảm triệu chứng lúc tái khám. TTDD PG-SGA A tăng từ 30% lên 92%. Các yếu tố về nơi sống, giai đoạn bệnh hay liều lượng I-131 là yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê đến TTDD của người bệnh.

Từ khóa: Ung thư tuyến giáp, tình trạng dinh dưỡng, I-131.

SUMMARY

NUTRITIONAL STATUS AND SOME RELATED FACTORS IN PATIENTS WITH THYROID CANCER TREATED WITH I-131 AT K TAN TRIEU HOSPITAL IN 2025

A cross-sectional descriptive study was conducted on 100 patients with differentiated thyroid cancer indicated for I-131 radiotherapy at K Hospital, Tan Trieu campus. The study aimed to assess the nutritional status and related factors at the time of discharge and during follow-up visits. The results showed that most patients experienced weight loss and side effects from I-131 at discharge, but these improved rapidly (about 2 – 3 kg), with weight gain and reduced symptoms at follow-up. The PG-SGA A nutritional status increased from 30% to 92%. Factors such as place of residence, disease stage, and I-131 dosage were statistically significant in relation to the patients' nutritional status. **Keywords:** Thyroid cancer, nutritional status, I-131.

¹Bệnh viện Ung bướu Nghệ An

²Đại học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Email: ngocthu.y.hmu.ydp@gmail.com

Ngày nhận bài: 3.7.2025

Ngày phản biện khoa học: 12.8.2025

Ngày duyệt bài: 12.9.2025